|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **PHỤ LỤC 2 DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN THU HÚT ĐẦU TƯ VÀO KCN, KKT TỈNH QUẢNG TRỊ NĂM 2023, CÓ TÍNH ĐẾN 2025** | | | | | | | | | | |
| **TT** | **Tên dự án** | **Quy mô đầu tư dự kiến** | **Vốn đầu tư dự kiến (tỷ đồng)** | **Mục tiêu** | **Diện tích (ha)** | **Hiệu quả dự án** | **Căn cứ lập dự án** | **Phân kỳ đầu tư** | **Hình thức đầu tư** | | **Địa điểm** |
| **I** | **Lĩnh vực: Công nghiệp điện – năng lượng** | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà máy điện khí tự nhiên Quảng Trị | 1.500MW | 50.000-60.000 | Sản xuất và cung ứng cho thị trường trong nước và quốc tế máy móc, thiết bị, linh kiện cho ngành năng lượng tái tạo, hướng đến giảm dần việc sử dụng các nhiên liệu hóa thạch và bảo vệ môi trường | Nằm trong khu phát triển động lực : 11469 ha | N/A | Quy hoạch chung xây dựng KKT Đông Nam Quảng Trị | N/A | | 100% vốn nhà đầu tư | KKT Đông Nam Quảng Trị |
| 2 | Nhà máy sản xuất linh kiện, thiết bị năng lượng mới và năng lượng tái tạo | 10.000 đến 100.000 tấn sp/ 1 năm | 115- 920 |
| 3 | Nhà máy sản xuất kính | 1000- 1.200 tấn sản phẩm/ 1 ngày | 7.000-10.000 |
| **II** | **Lĩnh vực Sản xuất – Chế biến nông nghiệp** | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà máy sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn chăn nuôi, gia súc, gia cầm | 10.000 tấn sản phẩm/1 năm | 115 – 345 | Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh nông sản | Phát triển nông nghiệp công nghệ cao: 6702 ha | N/A | Quy hoạch chung xây dựng KKT Đông Nam Quảng Trị | N/A | 100% vốn nhà đầu tư | | KKT Đông Nam |
| 2 | Nhà máy chế biến thực phẩm nông sản | 10.000 tấn sản phẩm/ 1 năm | 115-230 |  |
| 3 | Nhà máy sản xuất rượu, bia, nước giải khát | 50- 70 triệu lít sản phẩm các loại/ 1 năm | 460 – 920 |
| **III** | **Lĩnh vực: Sản xuất, chế biến công nghiệp** | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhà máy chế biến gỗ công nghiệp, sản xuất chế biến các sản phẩm từ gỗ | 20.000 đến 50.000 m3/ 1 năm | 1.150-2.300 | Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo trên địa bàn tỉnh là cơ hội để thu hút các dự án lớn có tính lan tỏa vào đầu tư, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm và đóng góp ngân sách | Nằm trong khu phát triển động lực : 11469 ha | N/A | Quy hoạch chung xây dựng KKT Đông Nam Quảng Trị | N/A | 100% vốn nhà đầu tư | | KKT Đông Nam |
| 2 | Nhà máy chế tạo, lắp ráp thiết bị, động cơ ôtô, xe máy, máy nông nghiệp; chế tạo, lắp ráp các sản phẩm công nghiệp phụ trợ | Thiết bị, đông cơ ôtô, xe máy, máy nông nghiệp, các sản phẩm công nghiệp phụ trợ: 200.000 sản phẩm/1 năm | 115-1.150 |
| **IV.** | **Lĩnh vực: Cơ sở hạ tầng** | | | | | | | | | | |
| 1 | Cảng tổng hợp | Cảng tổng hợp, tàu trọng tải 100.000 tấn, tàu hàng lỏng/ khí tải trong 150.000 tấn | 10.000-15.000 | Hướng đến các phát triển trong hệ thống cơ sở hạ tầng. Làm nền tảng trong phát triển kinh tế và xã hội của đất nước. | Phát triển đấu nối hạ tầng : 3400 ha | N/A | Quy hoạch chung xây dựng KKT Đông Nam Quảng Trị | N/A | 100% vốn nhà đầu tư | | KKT Đông Nam |
| 2 | Đầu tư kinh doanh CSHT khu kinh tế Đông Nam | Diện tích 1000 ha | 4.600-5.060 |
| **V** | **Lĩnh vực: Dịch vụ - Giáo dục – y tế và Du lịch** | | | | | | | | | | |
| 1 | Khu du lịch , nghỉ dưỡng sinh thái, | Khác sạn, khu nghỉ dưỡng, 200-300 phòng ở | 500-700 | Du lịch dịch vụ là một ngành kinh tế tổng hợp, tính liên ngành, liên vùng và xã hội hóa cao phát triển bền vững mang tới sự hài hòa giữa kinh tế - xã hội và môi trường | Phát triển khu du lịch nghỉ dưỡng và đô thị ven biển: 2221 ha | N/A | Quy hoạch chung xây dựng KKT Đông Nam Quảng Trị | N/A | 100% vốn nhà đầu tư | | KKT Đông Nam |